

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC KẠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2021/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao toàn quốc, giải thi đấu thể thao khu vực và giải thi đấu thể thao các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao toàn quốc, giải thi đấu thể thao khu vực và giải thi đấu thể thao các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 173/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thưởng bằng tiền đối với huấn luyện viên, vận động viên (sau đây viết tắt là HLV, VĐV) tỉnh Bắc Kạn lập thành tích tại giải thi đấu thể thao quốc gia được tổ chức quy mô toàn quốc hoặc tổ chức theo khu vực, gồm: Đại hội thể thao, giải vô địch từng môn thể thao, giải thi đấu từng môn thể thao, hội thi thể thao, ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật (sau đây gọi tắt là giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc); mức

thưởng đối với các VĐV lập thành tích tại đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao, hội khỏe Phù Đổng, ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch, giải thi đấu thể thao từng môn các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (*sau đây gọi tắt là giải thi đấu thể thao các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. HLV, VĐV là công dân Việt Nam được triệu tập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, gồm:

a) HLV, VĐV đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh, đội tuyển năng khiếu tỉnh lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc.

b) VĐV đội tuyển các cấp, các ngành lập thành tích tại giải thi đấu thể thao các cấp, ngành trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Cơ quan, tổ chức triệu tập HLV, VĐV tham gia thi đấu tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc.

3. Cơ quan, tổ chức chủ trì tổ chức giải thi đấu thể thao các cấp, ngành trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Mức thưởng

1. Mức thưởng đối với VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao toàn quốc

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên giải	Mức thưởng			
		Huy chương vàng (Giải nhất)	Huy chương bạc (Giải nhì)	Huy chương đồng (Giải ba)	Phá kỷ lục
I	Giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao thành tích cao				
1	Đại hội thể thao	15.000.000	10.000.000	7.000.000	+ 7.000.000
2	Giải vô địch từng môn thể thao	8.000.000	5.000.000	4.000.000	+ 4.000.000
3	Giải đấu từng môn thể thao, giải câu lạc bộ, giải cúp, giải các đội mạnh, VĐV xuất sắc... (<i>nội dung thi đấu không phân chia theo lứa tuổi trẻ</i>)	6.000.000	4.000.000	3.000.000	+ 3.000.000
4	Giải vô địch trẻ; giải đấu từng môn thể thao, giải câu lạc bộ, giải cúp, giải các đội mạnh, VĐV xuất sắc... có nội dung thi đấu theo lứa tuổi trẻ				

STT	Tên giải	Mức thưởng			
		Huy chương vàng (Giải nhất)	Huy chương bạc (Giải nhì)	Huy chương đồng (Giải ba)	Phá kỷ lục
4.1	Lứa tuổi từ 18 đến dưới 21	4.000.000	2.500.000	2.000.000	+ 2.000.000
4.2	Lứa tuổi từ 16 đến dưới 18	3.200.000	2.000.000	1.600.000	+ 1.600.000
4.3	Lứa tuổi từ 12 đến dưới 16	2.400.000	1.500.000	1.200.000	+ 1.200.000
4.4	Lứa tuổi dưới 12	1.600.000	1.000.000	800.000	+ 800.000
II	Giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng				
1	Giải vô địch từng môn thể thao; giải cúp, giải các câu lạc bộ từng môn thể thao; hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc (<i>Nội dung thi đấu không phân chia theo lứa tuổi trẻ</i>)	3.000.000	1.500.000	1.000.000	
2	Giải thể thao trong ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch; giải từng môn thể thao... (<i>nội dung thi đấu không phân chia theo lứa tuổi trẻ</i>)	1.800.000	1.300.000	1.000.000	
3	Giải thể thao từng môn có nội dung thi đấu theo lứa tuổi trẻ				
3.1	Lứa tuổi từ 18 đến dưới 21	900.000	650.000	500.000	
3.2	Lứa tuổi từ 16 đến dưới 18	720.000	520.000	400.000	
3.3	Lứa tuổi từ 12 đến dưới 16	540.000	390.000	300.000	
3.4	Lứa tuổi dưới 12	360.000	260.000	200.000	

2. Mức thưởng đối với VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao khu vực

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên giải	Mức thưởng			
		Huy chương vàng (Giải nhất)	Huy chương bạc (Giải nhì)	Huy chương đồng (Giải ba)	Phá kỷ lục
I	Giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao thành tích cao				
1	Giải vô địch câu lạc bộ, giải đấu từng môn thể thao, giải cúp, giải các đội mạnh, giải VĐV xuất sắc... (<i>nội dung thi đấu không phân chia theo lứa tuổi trẻ</i>)	3.000.000	2.000.000	1.500.000	+ 1.500.000

STT	Tên giải	Mức thưởng			
		Huy chương vàng (Giải nhất)	Huy chương bạc (Giải nhì)	Huy chương đồng (Giải ba)	Phá kỷ lục
2	Giải vô địch trẻ; giải đấu từng môn thể thao, giải câu lạc bộ, giải cúp, giải các đội mạnh, VĐV xuất sắc... có nội dung thi đấu theo lứa tuổi trẻ				
2.1	Lứa tuổi từ 18 đến dưới 21	1.500.000	1.000.000	750.000	+750.000
2.2	Lứa tuổi từ 16 đến dưới 18	1.200.000	800.000	600.000	+600.000
2.3	Lứa tuổi từ 12 đến dưới 16	900.000	600.000	450.000	+450.000
2.4	Lứa tuổi dưới 12	600.000	400.000	300.000	+300.000
II	Giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng				
1	Giải đấu từng môn thể thao; giải thi đấu trong ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch... (nội dung thi đấu không phân chia theo lứa tuổi trẻ)	1.200.000	900.000	700.000	
2	Giải vô địch trẻ, giải đấu từng môn thể thao có nội dung thi đấu theo lứa tuổi trẻ				
2.1	Lứa tuổi từ 18 đến dưới 21	600.000	450.000	350.000	
2.2	Lứa tuổi từ 16 đến dưới 18	480.000	360.000	280.000	
2.3	Lứa tuổi từ 12 đến dưới 16	360.000	270.000	210.000	
2.4	Lứa tuổi dưới 12	240.000	180.000	140.000	

3. Mức thưởng đối với VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên giải	Mức thưởng			
		Huy chương vàng (Giải nhất)	Huy chương bạc (Giải nhì)	Huy chương đồng (Giải ba)	Phá kỷ lục
1	Đại hội thể dục thể thao	1.000.000	700.000	500.000	+ 500.000
2	Giải vô địch từng môn thể thao	1.000.000	700.000	500.000	

3	Hội thi thể thao; giải thể thao quần chúng từng môn	700.000	500.000	300.000	
4	Hội khỏe Phù Đổng; Hội thi thể thao học sinh				
4.1	Cấp trung học phổ thông	500.000	350.000	250.000	+ 250.000
4.2	Cấp trung học cơ sở	300.000	210.000	150.000	+ 150.000
4.3	Cấp tiểu học	200.000	140.000	100.000	+ 100.000
5	Đại hội thể dục thể thao, giải thể thao từng môn có nội dung thi đấu theo lứa tuổi trẻ				
5.1	Lứa tuổi từ 18 đến dưới 21	500.000	350.000	250.000	
5.2	Lứa tuổi từ 16 đến dưới 18	400.000	280.000	160.000	
5.3	Lứa tuổi từ 12 đến dưới 16	300.000	210.000	150.000	
5.4	Lứa tuổi dưới 12 tuổi	200.000	140.000	100.000	

4. VĐV lập thành tích trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể (*từ 02 VĐV trở lên*) được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. VĐV đạt giải phụ (*giải khuyến khích, giải VĐV xuất sắc...*) tại các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng của huy chương đồng tương ứng quy định tại khoản 3 Điều này. Tập thể đạt giải phụ (*giải khuyến khích, giải phong cách...*) trong các môn hoặc nội dung thi đấu tập thể tại giải thi đấu thể thao cấp tỉnh được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng huy chương đồng của tổng số người được thưởng tương ứng quy định tại khoản 4 Điều này.

6. VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao cấp huyện, cấp ngành thuộc tỉnh được hưởng mức thưởng bằng 70% mức thưởng của giải thi đấu thể thao cấp tỉnh tương ứng quy định tại khoản 3, 4, 5 và 9 Điều này.

7. VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao cấp xã, cấp ngành thuộc huyện được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng của giải thi đấu thể thao cấp tỉnh tương ứng quy định tại khoản 3, 4, 5 và 9 Điều này. VĐV lập thành tích tại các giải thể thao do các trường học tổ chức (*Hội khỏe Phù Đổng, hội thi thể thao học sinh*) được hưởng mức thưởng bằng 40% mức thưởng của giải thi đấu thể thao cấp tỉnh tương ứng quy định tại khoản 3, 4, 5 và 9 Điều này.

8. HLV trực tiếp đào tạo VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc được hưởng mức thưởng như sau:

a) HLV trực tiếp đào tạo VĐV lập thành tích trong các giải thi đấu có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với VĐV quy định tại khoản 1, 2, 4 và 9 Điều này.

b) HLV trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với VĐV đạt giải nhân với số lượng HLV, theo quy định như sau: Dưới 04 VĐV tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 HLV; từ 04 đến 08 VĐV tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 HLV; từ 09 đến 12 VĐV tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 HLV; từ 13 đến 15 VĐV tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 HLV; trên 15 VĐV trở lên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 HLV.

9. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên được hưởng mức thưởng như sau:

a) Mức thưởng chung cho VĐV bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

b) Mức thưởng chung cho HLV bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này.

10. Mức tiền thưởng dành cho HLV, VĐV tỉnh Bắc Kạn lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc dành cho người khuyết tật được hưởng mức thưởng bằng mức thưởng đối với các giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng toàn quốc và khu vực tương ứng quy định tại khoản 1, 2, 4, 8 và 9 Điều này.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả cho các mức thưởng quy định tại Nghị quyết này do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách và nguồn xã hội hóa (nếu có).

2. Cơ quan, tổ chức triệu tập HLV, VĐV chi trả tiền thưởng cho VĐV, HLV đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc.

3. Cơ quan, tổ chức chủ trì tổ chức các giải đấu chi trả tiền thưởng cho VĐV đạt thành tích tại giải thi đấu thể thao các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

4. Việc lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phương Thị Thanh